



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 01 - 72: 2011/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ
KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH DÊ GIỐNG**

*National technical regulation on
experiment, testing breeding goats*

HÀ NỘI – 2011

Lời nói đầu

QCVN 01 -72: 2011/BNNPTNT do Cục Chăn nuôi biên soạn, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt, và được ban hành theo Thông tư số 72 /TT-BNNPTNT ngày .25..tháng 10 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ KHẢO NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH DÊ GIỐNG

National technical regulation on experiment, testing breeding goats

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về khảo nghiệm, kiểm định dê giống.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến khảo nghiệm, kiểm định dê giống tại Việt Nam.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Khảo nghiệm dê giống là việc chăm sóc, nuôi dưỡng, theo dõi trong điều kiện và thời gian nhất định dê giống mới nhập khẩu lần đầu hoặc dê giống mới được tạo ra trong nước nhằm xác định tính khác biệt, tính ổn định, tính đồng nhất về năng suất, chất lượng của giống đó.

1.3.2. Kiểm định dê giống là việc kiểm tra, đánh giá lại năng suất, chất lượng của dê giống sau khi đưa ra sản xuất.

1.3.3. Dê giống bao gồm dê giống hướng sữa, dê giống hướng thịt và dê giống kiêm dụng.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định lấy mẫu

Tiến hành lấy mẫu đảm bảo tính ngẫu nhiên trong toàn đàn giống.

2.1.1. Đối với khảo nghiệm, kiểm định dê cái giống hướng thịt

a) Khảo nghiệm:

Số lượng dê cái giống cần cho khảo nghiệm không ít hơn 15 con (trong trường hợp số lượng nhỏ hơn 15 con thì tiến hành khảo nghiệm trên toàn đàn)

b) Kiểm định:

- Số lượng dê hậu bị (trong đó khoảng 50% dê đực và 50% dê cái) cần cho kiểm định không ít hơn 15 con và không lớn hơn 30 con.

- Số lượng dê (được sinh ra từ đàn cái giống) để mổ khảo sát tối thiểu là 03 con cho mỗi tính biệt, chưa được vỗ béo ở thời điểm 9 tháng tuổi.

QCVN 01 - 72: 2011/BNNPTNT

2.1.2. Đối với khảo nghiệm, kiểm định dê cái giống hướng sữa

- a) Khảo nghiệm: Số lượng dê cái giống cần cho khảo nghiệm không ít hơn 15 con (trong trường hợp nhỏ hơn 15 con, tiến hành khảo nghiệm trên toàn đàn)
- b) Kiểm định: Số lượng dê hậu bị cần cho kiểm định không ít hơn 15 con và không lớn hơn 30 con.

2.1.3. Đối với khảo nghiệm, kiểm định dê đực giống

- Số lượng dê đực giống, dê đực hậu bị cần cho khảo nghiệm, kiểm định không ít hơn 03 con.

- Số lượng mẫu tinh nguyên để kiểm tra các chỉ tiêu lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), nồng độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) không ít hơn 05 mẫu đối với mỗi dê đực giống.

- Số lượng mẫu tinh đông lạnh dạng cọng rạ để kiểm tra các chỉ tiêu lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), nồng độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) không ít hơn 05 mẫu đối với mỗi dê đực giống.

- Số lượng dê cái sử dụng để phối giống bằng nhảy trực tiếp không ít hơn 10 con đối với mỗi dê đực giống.

- Số lượng dê cái sử dụng để phối giống bằng thụ tinh nhân tạo (sử dụng tinh đông lạnh dạng cọng rạ) không ít hơn 10 con đối với mỗi dê đực giống.

2.2. Thời gian, địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

2.2.1. Thời gian khảo nghiệm, kiểm định

a) Thời gian khảo nghiệm:

- Đối với dê giống nhập khẩu lần đầu: Tính từ thời điểm nhập khẩu đến kết thúc theo dõi tất cả các chỉ tiêu.

- Đối với dê giống tạo ra trong nước: Tính từ thời điểm sơ sinh đến kết thúc theo dõi tất cả các chỉ tiêu.

b) Thời gian kiểm định: Tính từ khi sơ sinh đến kết thúc các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu kiểm định.

2.2.2. Địa điểm khảo nghiệm, kiểm định

Tại cơ sở đăng ký hoạt động khảo nghiệm, kiểm định dê giống đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định.

2.3. Chăm sóc, nuôi dưỡng

Tuân thủ theo đúng quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng của đơn vị cung cấp dê giống đã công bố.

2.4. Các chỉ tiêu kỹ thuật

- Định mức các chỉ tiêu kỹ thuật được quy định trong bảng 1 và bảng 2.

- Đối với khảo nghiệm: thực hiện kiểm tra, theo dõi đối với tất cả các chỉ tiêu kỹ thuật.

Các giá trị định mức làm căn cứ đánh giá là các giá trị trong hồ sơ công bố chất lượng con giống của đơn vị có giống cần khảo nghiệm cung cấp. Một số chỉ tiêu không trực tiếp theo dõi được sẽ tạm thời chấp nhận kết quả của đơn vị kiểm tra chất lượng được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

- Đối với kiểm định: chỉ thực hiện kiểm tra, theo dõi các chỉ tiêu kỹ thuật được yêu cầu.

Bảng 1. Quy định các chỉ tiêu kỹ thuật đối với dê hướng thịt và dê hướng sữa

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Dê hướng thịt		
			Boer	Saanen	Alpine
I. Đối với dê đực, cái hậu bị					
Chỉ tiêu về khối lượng					
1	Khối lượng sơ sinh (không nhỏ hơn)	kg	2.7	2.6	2.5
2	Khối lượng 3 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	15	12	10
3	Khối lượng 9 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	23	20	18
4	Khối lượng 12 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	30	25	23
5	Khối lượng 24 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	44	35	32
Chỉ tiêu về sản xuất					
6	Tỷ lệ thịt xẻ 9 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	%	45	-	-
7	Tỷ lệ thịt tinh 9 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	%	30	-	-
II. Đối với dê cái sinh sản					
Chỉ tiêu sinh sản					
8	Tuổi phối giống lần đầu (không lớn hơn)	ngày	450	350	360
9	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	35	24	22
10	Tuổi đẻ lứa đầu (không lớn hơn)	ngày	610	510	520
11	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (không lớn hơn)	ngày	350	380	360
12	Số con sơ sinh/lứa	con	1,85	1,45	1,45
Chỉ tiêu về sản xuất					
12	Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2 (không nhỏ hơn)	kg	-	400	350
13	Hàm lượng mỡ sữa (không nhỏ hơn)	%	-	3.20	3.00
III. Đối với dê đực giống					
Chỉ tiêu sinh sản					
14	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh (không lớn hơn)	tháng	15	18	18
Chỉ tiêu về sản xuất					

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Dê hướng thịt		
			Boer	Saanen	Alpine
I. Đối với dê đực, cái hậu bị					
Chỉ tiêu về khối lượng					
15	Lượng xuất tinh (V) (không nhỏ hơn)	ml	1.2	1.1	0.9
16	Hoạt lực tinh trùng (A) (không nhỏ hơn)	%	77	75	75
17	Nồng độ tinh trùng (C) (không nhỏ hơn)	tỷ/ml	3.1	2.7	3.0
18	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) (không lớn hơn)	%	10.8	11.3	11

Bảng 2. Quy định các chỉ tiêu kỹ thuật đối với dê kiêm dụng

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Dê kiêm dụng			
			Bách Thảo	Barbari	Jumnapari	Beetal
I Đối với hậu bị						
Chỉ tiêu về khối lượng						
1	Khối lượng sơ sinh (không nhỏ hơn)	kg	2,5	2,2	3,1	3,0
2	Khối lượng 3 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	10,7	9,2	12,0	11,6
3	Khối lượng 9 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	23	17	22	24,5
4	Khối lượng 12 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	28	21	30	28
5	Khối lượng 24 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	kg	40,0	28,8	39,0	38,0
Chỉ tiêu về sản xuất						
	Tỷ lệ thịt xẻ 9 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	%	45	46	44	47,5
7	Tỷ lệ thịt tinh 9 tháng tuổi (không nhỏ hơn)	%	30	31	30	30,5
II Đối với cái sinh sản						
Chỉ tiêu sinh sản						
8	Tuổi phối giống lần đầu (không lớn hơn)	ngày	320	240	340	330
9	Khối lượng phối giống lần đầu (không nhỏ hơn)	kg	20	15	23	23
10	Tuổi đẻ lứa đầu (không lớn hơn)	ngày	430	400	500	490
11	Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (không lớn hơn)	kg	260	260	290	300
12	Số con sơ sinh/lứa	con	1,60	1,50	1,40	1,40
Chỉ tiêu về sản xuất						
13	Sản lượng sữa bình quân lứa 1 và 2 (không nhỏ)	kg	260	240	250	280

	hơn)					
14	Hàm lượng mỡ sữa (không nhỏ hơn)	%	4,7	5,0	4,5	4,8
III	Đối với đực giống					
	Chỉ tiêu sinh sản					
15	Tuổi bắt đầu sản xuất tinh	tháng	15	15	18	18
	Chỉ tiêu về sản xuất					
16	Lượng xuất tinh (V) (không nhỏ hơn)	ml	0,8	0,8	1,13	1,0
17	Hoạt lực tinh trùng (A) (không nhỏ hơn)	%	75	75	78	78
18	Nồng độ tinh trùng (C) (không nhỏ hơn)	tỷ/ml	2,7	2,7	3,0	3,0
19	Tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) (không lớn hơn)	%	10,3	10,3	11,5	10,0

2.5. Phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật

2.5.1. Phương pháp xác định khối lượng

- Khối lượng cơ thể dê, tính bằng kilogram, khối lượng được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn. Độ chính xác của cân đến $\pm 0,1$ kg.

- Cân dê vào buổi sáng sớm trước khi cho ăn, uống.

- Đối với dê sơ sinh, cân sau khi đã lau khô lông da và trước khi cho bú sữa đầu.

2.5.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sinh sản

a) Đối với dê cái giống

- Tuổi phối giống lần đầu (ngày): tính từ thời điểm sơ sinh tới khi dê được phối giống lần đầu.

- Khối lượng phối giống lần đầu (kg): xác định tại thời điểm dê được phối giống lần đầu, phương pháp xác định theo mục 2.5.1

- Tuổi đẻ lứa đầu (ngày): tính từ thời điểm sơ sinh tới khi dê đẻ lần đầu. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

- Khoảng cách giữa 2 lứa đẻ (ngày): là khoảng thời gian từ ngày đẻ lứa trước tới ngày đẻ lứa sau kế tiếp. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

- Số con sơ sinh/lứa (con): là số dê con sinh ra trong một lứa đẻ của dê cái. Xác định thông qua sổ sách ghi chép.

b) Đối với dê đực giống

Tuổi bắt đầu sản xuất tinh: tính từ thời điểm sơ sinh tới khi dê đực giống bắt đầu được khai thác tinh.

2.5.4. Phương pháp xác định các chỉ tiêu sản xuất

a) Đối với dê đực, cái hậu bị

- Phương pháp xác định tỷ lệ thịt xẻ, tỷ lệ thịt tinh.

QCVN 01 - 72: 2011/BNNPTNT

- + Dê trước khi giết mổ phải để nhịn đói 12h.
- + Cân khối lượng dê sống ngay trước khi giết mổ.
- + Khối lượng thịt xẻ là khối lượng cơ thể dê sau khi đã lột da, bỏ đầu (tại xương át lát), phủ tạng (cơ quan tiêu hoá, hô hấp, sinh dục, tiết niệu và tim) và bốn chân (tính từ gối trở xuống).
- + Khối lượng thịt tinh là tổng khối lượng thịt được tách ra từ thịt xẻ sau khi bỏ xương.
- + Các giá trị khối lượng tính bằng kilogram, được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn, độ chính xác của cân $\pm 0,1$ kg..
- + Kết quả để đánh giá chất lượng là giá trị trung bình cộng của tất cả các dê mổ khảo sát.

- Công thức tính tỷ lệ thịt xẻ và tỷ lệ thịt tinh:

$$\text{- Tỷ lệ thịt xẻ (\%)} = \frac{\text{Khối lượng thịt xẻ}}{\text{Khối lượng dê sống}} \times 100$$

$$\text{- Tỷ lệ thịt tinh (\%)} = \frac{\text{Khối lượng thịt tinh}}{\text{Khối lượng dê sống}} \times 100$$

b) Đối với dê cái sinh sản

- Phương pháp xác định sản lượng sữa
 - + Sản lượng sữa tính theo chu kỳ vắt sữa 150 ngày, nếu dê có thời gian vắt sữa tự nhiên không đủ 120 ngày thì không được tính là một chu kỳ cho sữa.
 - + Sản lượng sữa được xác định bằng cân điện tử hoặc cân bàn. Đơn vị tính sản lượng sữa là kg, chính xác tới 0,1 kg.
 - + Lượng sữa ngày kiểm tra phải được xác định đảm bảo đủ trong 24 giờ và phải vắt sữa đúng quy trình kỹ thuật.
 - + Thời gian giữa các lần kiểm tra sản lượng sữa tiếp theo là 30 ngày.
 - + Khối lượng sữa kiểm tra lần thứ nhất của chu kỳ sữa nhân với khoảng thời gian từ ngày đẻ đến ngày kiểm tra là khối lượng sữa tổng số của lần thứ nhất.
 - + Từ lần thứ hai trở đi, lấy khối lượng sữa trung bình cộng của khối lượng sữa ngày kiểm tra và khối lượng sữa lần kiểm tra trước nó, nhân với khoảng thời gian giữa 2 lần là khối lượng sữa tổng số của các lần kiểm tra thứ hai trở đi.
 - + Khối lượng sữa kiểm tra lần cuối cùng nhân với khoảng cách thời gian từ lần kiểm tra cuối cùng đến ngày thứ 150 của chu kỳ sữa là khối lượng sữa tổng số của lần cuối cùng.
 - + Tổng các tổng khối lượng sữa của các lần kiểm tra là sản lượng sữa thực tế của cả chu kỳ.
 - + Kết quả đánh giá là trung bình cộng sản lượng sữa của chu kỳ 1 và 2.

- Phương pháp xác định hàm lượng mỡ sữa

Mẫu sữa để phân tích chất lượng là sữa cùng ngày của ngày kiểm tra năng suất sữa. Phải bảo đảm trộn đều toàn bộ lượng sữa của mỗi lần vắt trong ngày. Khối lượng mẫu sữa để phân tích chất lượng phải đảm bảo lấy theo tỷ lệ thuận với sản lượng sữa của các lần vắt trong ngày kiểm tra. Mẫu sữa của mỗi cá thể được chứa trong các lọ riêng và ghi số hiệu.

Xác định hàm lượng mỡ sữa theo một trong các tiêu chuẩn sau đây:

+ TCVN 5504:2010 (ISO 2446:2008/IDF 226:2008), Sữa – Phương pháp xác định hàm lượng chất béo (Phương pháp thông dụng).

+ TCVN 6508:2007 (ISO 1211:1999), Sữa – Xác định hàm lượng chất béo – Phương pháp khối lượng (Phương pháp chuẩn).

c) Đối với dê đực giống

Lượng xuất tinh (V), hoạt lực tinh trùng (A), nồng độ tinh trùng (C), tỷ lệ tinh trùng kỳ hình (K) xác định theo Tiêu chuẩn Quốc gia hiện hành về đánh giá chất lượng tinh gia súc

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Chứng nhận hợp quy

3.1.1. Giống dê của các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải được chứng nhận hợp quy về các chỉ tiêu kỹ thuật theo các quy định tại Quy chuẩn này và chịu sự giám sát của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

3.1.2. Phương thức đánh giá, chứng nhận hợp quy thực hiện theo Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.2. Công bố hợp quy

3.2.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh dê giống phải thực hiện công bố hợp quy và đăng ký hợp quy tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3.2.2. Dê giống của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lưu thông trên thị trường phải có dấu chứng nhận hợp quy đóng trên giấy chứng nhận chất lượng con giống.

3.2.3. Hoạt động công bố hợp quy phải đáp ứng các yêu cầu về công bố hợp quy quy định tại Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3. Giám sát, xử lý vi phạm

3.3.1. Cục Chăn nuôi, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này theo phân công, phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3.3.2. Việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm phải tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3.4. Tổ chức thực hiện

3.4.1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã nêu tại Mục 1.2 phải áp dụng Quy chuẩn này.

3.4.2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Chăn nuôi phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3.4.3. Trong trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định nêu tại văn bản mới do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3.4.4. Trong trường hợp Việt Nam ký kết hiệp định song phương hoặc đa phương mà có những điều khoản khác với quy định trong Quy chuẩn này thì thực hiện theo điều khoản của hiệp định song phương hoặc đa phương đó./.
